

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/DS-PT

Ngày: 25/6/2020

“V/v tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Quyết.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Hữu Hiệu và bà Đoàn Thị Hương Nhu.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Vụ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLPT-DS ngày 13/2/2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐPT-DS ngày 27/4/2020, Thông báo mở lại phiên tòa số 29/2020/TB-TA ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Bà Nguyễn Thị Ch; sinh năm 1959

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1960

Cùng trú tại: Thôn M, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương.

1.3. Bà Nguyễn Thị T; sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương.

Đều có mặt tại phiên tòa.

**- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà T:** Ông Phạm Khắc D - Luật sư Văn phòng Luật sư A - Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H; sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương - Có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị M; sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện C, tỉnh Hải Dương  
- Có mặt tại phiên tòa.

2. Chị Phạm Thị Thu L, sinh năm 1976

3. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983 (tên gọi khác: H) - Có mặt tại phiên tòa.

4. Cháu Nguyễn Văn C, sinh năm 2008

Đều trú tại: Thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương

5. Cháu Nguyễn Thị Minh H; sinh năm 1997; địa chỉ: Xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương

\* Người đại diện theo ủy quyền của cháu H và đại diện theo pháp luật của cháu C: Chị Phạm Thị Thu L - Vắng mặt tại phiên tòa.

- **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T trình bày:***

Các nguyên đơn có bố và mẹ là các cụ Nguyễn Văn T (chết ngày 08/01/2001) và Lê Thị C (chết ngày 18/6/2015). Hai cụ có 05 người con gồm: Ông Nguyễn Văn L (chết ngày 02/9/2018), Nguyễn Văn T (Liệt sỹ hy sinh ngày 12/3/1975, chưa có vợ con), Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị T. Các cụ thân sinh ra cụ T và cụ C đều đã chết từ lâu và chết trước hai cụ. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Ông L có vợ là bà Phạm Thị C1 (chết năm 2002). Ông L, bà C1 có ba người con: Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1974, chết ngày 24/02/2019. Vợ anh C2 là chị Phạm Thị Thu L. Anh C2 và chị L có hai con là Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C, sinh năm 2008. Hai người con nữa của ông L, bà C1 là chị Nguyễn Thị M sinh năm 1976 và Nguyễn Văn H, sinh năm 1979.

Cụ T và cụ C chết đều không để lại di chúc. Trước khi hai cụ chết, hai cụ không có nợ ai và không ai nợ các cụ. Hai cụ có di sản để lại là 01 thửa đất tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương. Theo bản đồ địa chính năm 1993, đất có số thửa là 309, tờ bản đồ số 04, diện tích 584m<sup>2</sup>. Đất đã được UBND huyện C B, tỉnh Hải Hưng (Nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 09/9/1995 đứng tên cụ Nguyễn Văn T. Trên đất có 01 ngôi nhà tình thương có diện tích khoảng 20m<sup>2</sup>; các đoạn tường bao cao khoảng 50cm giáp đường đi của thôn được các cụ xây dựng (Khi anh H ở trên đất, anh H xây thêm vào các đoạn tường bao cao lên như hiện nay); 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài. Ngoài ra hai cụ không còn di sản nào khác.

Khi hai cụ xây ngôi nhà tình thương đã được Nhà nước hỗ trợ vì là gia đình liệt sỹ. Các nguyên đơn có biểu hai cụ tiền nhưng không tính vào tiền xây dựng ngôi nhà này và không đóng góp tiền vào việc xây tường bao, trồng cây. Các nguyên đơn có công sức san lấp thửa đất trên từ khi còn sống cùng hai cụ. Khi đó đất còn là ruộng trũng, không bằng phẳng, các nguyên đơn đã tự lấy đất ở xung quanh san lấp đất tuy

nhiên vẫn còn một diện tích đất trống khoảng 03m<sup>2</sup>. Diện tích đất trống này đã được san lấp như hiện trạng. Ai san lấp các nguyên đơn không biết. Các nguyên đơn không nhớ thời gian chính xác, khối lượng đất đổ vào nền các nguyên đơn đã san lấp trước đây nên không có đề nghị gì.

Khi hai cụ còn sống và đến tuổi già, các nguyên đơn chỉ đi lại thăm nom, không trực tiếp chăm sóc. Trước khi hai cụ chết, hai cụ không phải đi bệnh viện điều trị. Khi cụ ông chết, cụ bà đứng ra lo ma chay. Các con không phải đóng góp gì. Khi cụ bà mất thì 4 người con cùng đứng ra lo ma chay, cúng lễ. Công sức, đóng góp chăm sóc và lo ma chay cho hai cụ, các nguyên đơn không có yêu cầu đề nghị gì.

Năm 2009, cụ C cho vợ chồng anh H sang ở nhờ nhà của cụ. Sau đó anh H và chị T có xây 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh không có nóc, 01 bể nước, 01 bếp, sân trệt, cổng sắt. Năm 2011, vợ chồng anh H đã làm 01 nhà ở và một số công trình khác trên đất của các cụ và sang ở riêng tại nhà ở này. Khi anh H làm nhà ở này, cụ C có gọi ba chị em các bà đến họp gia đình cùng ông L, anh C2 và anh H. Cụ nói cho anh H mượn đất làm nhà.

Sau khi cụ C chết, anh H giữ GCNQSDĐ của cụ T không giao cho các bà do vậy các bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ C theo pháp luật.

Thửa đất đang tranh chấp thừa kế có diện tích theo hiện trạng là 634,5m<sup>2</sup>, các nguyên đơn yêu cầu để lại phần diện tích đất khoảng 147m<sup>2</sup> trên có một ngôi nhà tình nghĩa làm nhà thờ chung không chia. Diện tích đất còn lại chia đều làm 04 phần cho 04 người gồm ông L, bà Ch, bà Đ, bà T mỗi người một phần bằng đất. Các nguyên đơn không yêu cầu chia cây cối do các cụ để lại mà cây cối nằm trên đất được chia cho ai thì người đó được sử dụng.

Các nguyên đơn yêu cầu anh Hội phải tự tháo dỡ lán, chuồng lợn, təc nước..., cây cối do anh H đã xây dựng và trồng trên đất của các cụ vì các nguyên đơn không có nhu cầu sử dụng.

***Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:***

Anh là con của ông L và bà C1. Anh thống nhất với các nguyên đơn về di sản của T và cụ C để lại, thời gian hai cụ chết và những người được thừa kế của các cụ cũng như những người có liên quan. Anh khẳng định nội dung các nguyên đơn trình bày về việc cụ C cho anh mượn đất làm nhà là không đúng. Anh xác định là cụ T và cụ C đã cho anh đất thì anh mới dám làm nhà trên đất đó. Khoảng năm 1999-2000, ý của cụ T và cụ C là cho anh Nguyễn Văn C2 diện tích đất đang tranh chấp để anh C2 ở và hương khói tổ tiên nên anh C2 đã xây móng nhà, làm bếp, chuồng lợn. Tuy nhiên, do không có điều kiện nên anh C2 không tiếp tục xây được nhà.

Tháng 9 năm 2010, cụ C đã gọi bà Ch, bà Đ, bà T, ông L, ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà T), anh C2 và sang nhà cụ để bàn về việc cụ tuyên bố cho hai cháu trai mỗi cháu 5m đất bám mặt đường thôn, chiều dài chạy hết đất để làm nhà ở. Khi đó, tất cả các bà và mọi người đều nhất trí. Không ai lập văn bản vì nghĩ trong gia đình nên tin

tường nhau. Giữa anh và anh C2 đã thống nhất đổi đất cho nhau. Anh C2 ở nhà, đất của ông L và bà C1, còn anh sử dụng cả diện tích đất mà các cụ cho anh C2 và cho anh. Nội dung này được các bên có ý kiến ngay tại cuộc họp trên. Sau đó anh làm lán lợp proximang, làm sân trật xi măng, bể nước, nhà tắm, xây toàn bộ tường bao trên nền tường cũ và xây cổng, làm cổng sắt. Đến ngày 04/7/2011, vợ chồng anh làm nhà trên đất, xây bếp, khu vệ sinh, cổng, làm sân. Năm 2015, anh làm thêm təc nước. Năm 2016, vợ chồng anh đổ 30 xe đất tôn vườn của các cụ. Ngoài ra anh còn mua cát về tôn nền đất xung quanh nhà. Anh đề nghị được trích trả công sức vợ chồng anh đã tôn tạo, duy trì thửa đất nhiều năm nay, đóng thuế sử dụng đất bằng đất. Vợ chồng anh chỉ có nơi ở duy nhất là nhà đất đang quản lý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, anh không nhất trí. Diện tích đất 10m chiều ngang bám đường thôn các cụ đã cho anh, anh đề nghị Tòa tiếp tục chia cho anh sử dụng, trên đất có các công trình do vợ chồng anh tạo lập là của vợ chồng anh, các bên không phải trả chênh lệch cho nhau. Diện tích đất còn lại là của các nguyên đơn, các bà sử dụng thế nào thì tùy. Nếu các bà không đồng ý, anh đề nghị Tòa án chia di sản của các cụ theo pháp luật. Đề nghị Tòa án chia cho anh diện tích đất có chiều ngang dài 10m bám mặt đường, trên đất có ngôi nhà và các công trình khác của của vợ chồng anh tạo lập. Công sức duy trì tôn tạo thửa đất và các tài sản trên phần đất còn lại đề nghị chia cho anh bằng đất. Nếu còn chênh lệch, anh sẽ trả các bà bằng tiền. Cây cối do vợ chồng anh trồng trên đất anh không đề nghị gì hoặc sẽ tự đánh cây đi. Đối với các công trình xây dựng trên đất nếu không nằm trên diện tích đất mà anh được chia thì ngoài các công trình có ít giá trị như 01 nhà tắm, 01 bếp, 01 bể do vợ chồng anh xây dựng năm 2010 anh sẽ tự di dời, còn các tài sản khác anh yêu cầu người nào được sử dụng phải thanh toán cho anh bằng tiền.

***\* Quan điểm của người có quyền lợi liên quan:***

**1. Chị Nguyễn Thị M và chị Nguyễn Thị T (H) trình bày:** Các chị thống nhất quan điểm của anh H. Chị M tự nguyện nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của chị được hưởng đối với di sản của cụ T và cụ C để lại cho anh H. Chị T tự nguyện giao toàn bộ công sức, tài sản trên đất đang tranh chấp của chị và anh Cầm cho anh H, giữa chị và anh H sẽ tự giải quyết với nhau. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

**2. Chị Phạm Thị Thu L trình bày:** Chị là vợ anh Nguyễn Văn C2. Anh C2 chết ngày 24/02/2019. Vợ chồng chị có hai con chung là Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C, sinh năm 2008. Cụ T và cụ C là ông bà nội của anh C2.

Khi cụ T còn sống, cụ nói sau này vợ chồng chị về đất của cụ để ở và trông nom, thờ cúng chi họ. Còn vợ chồng chú H ở đất của ông L. Khoảng năm 1999, vợ chồng chị đã sang đất của các cụ xây móng làm nhà ở và xây 01 bếp và 01 chuồng lợn. Do điều kiện kinh tế không cho phép nên vợ chồng chị để móng đó không xây tiếp nữa mà đi làm ăn xa. Sau này, vợ chồng chị có điều kiện xây nhà thì cụ T đã mất. Cụ C nói với anh C2 là có hai cháu trai, cụ cho mỗi người 5m chiều ngang mặt đường để làm nhà cho công bằng. Sau đó vợ chồng chị và vợ chồng anh H hoán đổi cho nhau. Vợ chồng chị ở

tại nhà đất của ông L, còn vợ chồng anh H ở tại nhà đất của các cụ cho hai anh em. Sau khi thống nhất như vậy, anh H sang đất của hai cụ làm lán để ở tạm và làm nghề, sau đó làm nhà và xây dựng các công trình trên đất như hiện nay. Theo chị được biết, khoảng tháng 7 năm 2011, được sự đồng ý của cụ C, ông L và các cô thì vợ chồng anh H mới xây nhà cấp 4 trên diện tích đất được cụ C cho. Vợ chồng anh H sử dụng đất ổn định từ đó đến đầu năm 2019 không có tranh chấp gì. Các cô không có ý kiến gì.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế, chị không đồng ý. Nếu các bà kiên quyết yêu cầu chia di sản của các cụ, chị đề nghị: Diện tích đất các cụ đã cho anh C2 và anh H thì hai người vẫn được tiếp tục sử dụng mỗi người 5m chiều ngang bám mặt đường thôn, chiều dài kéo hết thửa đất. Diện tích đất còn lại có nhà tình nghĩa chia đều làm bốn phần cho ông L và ba cô mỗi người một phần. Chị vẫn để cho anh H sử dụng suất đất của anh C2 được các cụ cho. Chị và các con sử dụng đất của ông L, bà C1 cho. Nếu chị và các con được hưởng di sản của ông L và anh C2 để lại thì chị nhường lại kỷ phần của mẹ con chị cho anh H sử dụng. Chị không không yêu cầu trả chị công sức. Đối với 01 móng nhà, 01 bếp và 01 chuồng lợn mà vợ chồng chị đã xây trên đất chị và các con cho anh H sử dụng.

**Những người làm chứng:** Anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn M xác nhận đã đổ đất san lấp cho vợ chồng anh H vào năm 2016. Vợ chồng anh H đã thanh toán tiền cho các anh đầy đủ.

Kết quả thẩm định, định giá đối với tài sản tranh chấp thể hiện:

Về đất: Diện tích đất đang tranh chấp là  $634,5m^2$ , trong đó có  $200m^2$  đất ở x  $1.200.000đ/m^2 = 240.000.000đ$ ;  $168m^2$  đất cây lâu năm x  $75.000đ/m^2 = 12.600.000đ$ ;  $266m^2$  đất trồng cây hàng năm (20 năm) x  $70.000đ/m^2 = 18.620.000đ$ ;

Các tài sản trên đất: 01 nhà 1 tầng lợp tôn lạnh xây dựng năm 1998 = 11.542.000đ; 1/2 Giá trị tường bao = 468.000đ; 03 cây nhãn to là 3.500.000đ và 1.320.000đ; 01 cây mít to 380.000đ; 01 cây xoài 550.000đ;

Tổng giá trị đất và công trình trên đất = 283.230.000đ. Giá trị cây = 5.750.000đ.

Các tài sản do anh H chị T, anh C2 chị L tạo lập gồm:

Các tài sản làm năm 2010: 01 nhà kho (quây lưới hai mặt, xây gạch ba banh, mái proximang) = 7.264.000đ; 01 nhà vệ sinh không có nóc = 543.000đ; 01 bể nước = 1.083.000đ; 01 bếp = 565.000đ; sân trệt = 184.000đ; cổng sắt = 156.000đ.

Các tài sản làm năm 2011: 01 nhà 1 tầng mái lợp tôn = 58.933.000đ; sân trệt xi măng = 1.552.000đ; 01 bếp lợp proximang = 6.721.000đ; mái tôn che hiên và sân = 1.282.000đ; cổng sắt = 301.000đ; 01 chuồng gà = 300.000đ;

Tài sản do anh C2 chị L tạo lập: 01 chuồng lợn cũ (gần cổng) mái lợp proximang xây năm 1999-2000 = 2.444.000đ; (01 móng nhà cũ không định giá).

Cây cối trên đất do vợ chồng anh H, chị T trồng: 01 cây vối = 70.000đ; 2 cây sưa = 800.000đ; 01 cây mít nhỏ = 170.000đ; 01 cây hồng xiêm = 102.000đ; 01 cây na =

70.000đ; 02 cây táo = 80.000đ; 3 cây cau= 450.000đ; 03 cây khế =140.000đ; 03 cây đào =90.000đ; 01 bụi chuối= 60.000đ, 01 bụi hoa hồng =80.000đ.

\* Tại bản án sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019, TAND huyện C đã:

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 35, 36, 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 157, 165, 166, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 103, 143, 167 Luật đất đai năm 2013; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Lê Thị C gồm bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn H.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ C là 634,5m<sup>2</sup> đất trị giá 271.220.000đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện C B, tỉnh Hải Hưng nay là huyện Cẩm G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1995, Giấy có số G285654, vào sổ số 1555 QSDĐ/NL-CB cho ông Nguyễn Văn T. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn trị giá 11.542.000đ, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao cao 50cm giáp đường thôn. Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự chia đều diện tích đất theo m<sup>2</sup> tính theo mục đích sử dụng đất đối với đất ở và đất trồng cây hàng năm (lâu dài). Còn đất trồng cây hàng năm (20 năm) ai được chia bao nhiêu hưởng bấy nhiêu. Cây cối trên đất, tường bao không yêu cầu chia mà nằm trên đất được chia cho ai, người đó được hưởng. Tổng trị giá di sản của cụ T và cụ C là **282.762.000đ**.

3. Áng trích công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh Nguyễn Văn H là **20.000.000đ** từ di sản của cụ T và cụ C.

4. Chia di sản còn lại của cụ T và cụ C trị giá **262.762.000đ** thành 04 phần cho bà Ch, bà Đ, bà T, anh H. Mỗi người được hưởng 65.690.500đ.

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch sử dụng 137,3m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 42m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 45,5m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 66.335.000đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía đông giáp đất nhà anh Nguyễn Hữu H, chị Nguyễn Thị K và anh Trần Đình V có các cạnh A7A8 dài 8,82m; A8A9 dài 10,13m; A9A10 dài 7,40m; phía tây giáp đất bà Đ cạnh A6A11 dài 25,95m; phía nam giáp nương cạnh A10A11 dài 2,50m; phía bắc giáp đường thôn cạnh A6A7 dài 9,34m. Trên đất có 01 nhà cấp 4 trị giá 11.542.000đ; 01 cây nhãn, 01 cây mít; 9,34m tường bao giao cho bà Ch được sở hữu; các tài sản do anh H chị T tạo lập 17m<sup>2</sup> lán lợp proximang; 01 chuồng lợn do anh C2 chị L tạo lập đã giao cho anh H.

Bà Nguyễn Thị Ch được chia tài sản có trị giá là 77.877.000đ.

4.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng 115,4m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 42m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 23,4m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.788.000 đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C,

tỉnh Hải Dương (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía đông giáp đất bà Ch có cạnh A6A11 dài 25,95m; phía tây giáp đất bà T có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía nam giáp nương cạnh A11A12 dài 4,0m; phía bắc giáp đường thôn cạnh A5A6 dài 4,9m. Trên đất có 01 cây nhãn; 15,1m<sup>2</sup> lán lợp proximang; cổng (hai cánh) bà Đ được sở hữu.

Bà Nguyễn Thị Đ được chia tài sản có giá trị là 64.788.000đ.

4.3. Giao cho bà Nguyễn Thị T sử dụng 114,8m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 42m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 22,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.746.000đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía đông giáp đất bà Đ có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía tây giáp đất anh H có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía nam giáp nương cạnh A12A13 dài 4,0m; phía bắc giáp đường thôn cạnh A5A14 dài 4,83m. Trên đất có 01 cây xoài; 4,83m tường bao bà T được sở hữu.

Bà Nguyễn Thị T được chia tài sản có giá trị là 64.746.000đ.

4.4. Giao cho anh Nguyễn Văn H sử dụng 267,0m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 42m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài), 175m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 75.400.000đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía đông giáp đất bà T có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía tây giáp đất nhà bà Nguyễn Thị S có cạnh A1A2 dài 26,13m; phía nam giáp nương cạnh A1A13 dài 10,23m; phía bắc giáp đường thôn cạnh A2A3 dài 5,20m, A3A4 dài 4,71m, A4A14 dài 0,4m. Trên đất có 5,6m tường bao; 01 cây nhãn; 01 nhà cấp bốn, 01 bếp, 01 təc nước, mái tôn, sân gạch, cổng (hai cánh), chuồng gà, 03 cây đào, 01 cây cau, 01 bụi hoa hồng là tài sản thuộc sở hữu của anh H, chị T;

Anh Nguyễn Văn H được chia tài sản có trị giá là 75.400.000đ. Trừ đi 20.000.000đ công sức được áng trích, anh H còn được chia 55.400.000đ di sản thừa kế.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các bên có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ; di chuyển cây cối nếu nằm trên ranh giới giữa hai thửa đất. 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao nằm trên đất của ai người đó được sử dụng. Toàn bộ cây cối do anh H, chị T trồng trên đất; công trình gồm 01 nhà tắm, 01 bếp, 01 bể do anh H, chị T xây dựng năm 2010 không nằm trên đất được giao cho anh H thì anh H và chị T phải tự di dời.

5. Bà Nguyễn Thị Ch phải trả chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Văn H là 10.560.500đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà Đ không yêu cầu bà Ch phải trả tiền chênh lệch về tài sản được thừa kế.

Bà Ch phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.303.000đ.

Bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H 3.561.000đ.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành, án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/11/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 03/3/2020, tại biên bản lấy lời khai của các nguyên đơn về việc làm rõ nội dung, yêu cầu kháng cáo, bà T, bà Đ và bà Ch nêu cụ thể nội dung kháng cáo gồm: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại diện tích 50,5m<sup>2</sup> đất dôi dư, vì Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đất 03 (đất trồng cây hàng năm - 20 năm) là không đúng mà phải là đất khác (đất ở hoặc đất trồng cây hàng năm- Lâu dài); Nhà nước hỗ trợ tiền xây dựng nhà tình nghĩa thuộc về tất cả các thành viên trong gia đình gồm cụ C, cụ T và tất cả các con; đề nghị xem xét để lại phần đất 147m<sup>2</sup> trên có nhà tình nghĩa làm nơi thờ cúng, không chia thừa kế; không đồng ý trả tiền chênh lệch tiền tài sản và không trả tiền công sức 20 triệu đồng cho bị đơn; Ngoài ra đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định bổ sung tài sản trên đất với lý do sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, anh H và chị T tự ý xây dựng 01 bán mái trên phần đất tranh chấp.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Các nguyên đơn bà Ch, bà Đ và bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Bị đơn và những người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Đánh giá, phân tích các căn cứ liên quan đến nội dung kháng cáo của các đương sự; đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng xác định diện tích đất dôi dư 50,5m<sup>2</sup> là đất trồng cây hàng năm- lâu dài; không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác của đương sự.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Ch, bà Đ và bà T kháng cáo trong thời hạn nên là kháng cáo hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách người tham gia tố tụng, người được hưởng di sản thừa kế.

[2] Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Ch, bà Đ và bà T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:



[3] Yêu cầu của các nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cho rằng đối với diện tích đất tăng thêm so với GCNQSDĐ là  $50,5\text{m}^2$  mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là đất trồng cây hàng năm (20 năm) là không chính xác mà là đất khác. Theo GCNQSDĐ đứng tên cụ Nguyễn Văn T do UBND huyện C B, tỉnh Hải Hưng (Nay là huyện C, tỉnh Hải Dương) cấp ngày 09/9/1995, đất có diện tích  $584\text{m}^2$ , trong đó: Đất ở là  $200\text{m}^2$ , đất trồng cây hàng năm (20 năm) là  $216\text{m}^2$ , đất trồng cây hàng năm (lâu dài) là  $168\text{m}^2$ . Tuy nhiên diện tích hiện trạng đất là  $634,5\text{m}^2$ . Hiện không có tranh chấp về mốc giới giữa đất là di sản thừa kế trong vụ án và các hộ sử dụng đất xung quanh và xác định diện tích tăng thêm ( $50,5\text{m}^2$ ) là do sai số đo đạc. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất tăng thêm là đất trồng cây hàng năm (20 năm). Căn cứ vào tài liệu địa chính và qua xác minh tại địa phương có căn cứ xác định diện tích đất  $50,5\text{m}^2$  đất này là đất trồng cây hàng năm (lâu dài), bởi lẽ: Đất ở đã được xác định là  $200\text{m}^2$  phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Còn đối với đất trồng cây hàng năm (20 năm) được chia theo khẩu vào thời điểm chia ruộng, có sự cân đối giữa đất trong nhà và đất ngoài đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất này là đất trồng cây hàng năm (20 năm) là không chính xác. Do vậy cần chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn để sửa nội dung này của bản án sơ thẩm. Như vậy tổng số đất trồng cây hàng năm (lâu dài) là  $218,5\text{m}^2$  trị giá 16.387.500đ và đất trồng cây hàng năm (20 năm) là  $216\text{m}^2$  trị giá 15.120.000đ, đất ở là  $200\text{m}^2$  trị giá 240.000.000đ. Tổng giá trị đất là 271.507.500đ. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà trị giá 11.542.000đ. Như vậy tổng tài sản là di sản thừa kế trị giá là 283.049.500đ. Ngoài ra di sản của cụ T và cụ C để lại còn có 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao cao 50cm giáp đường thôn. Các đương sự không yêu cầu tính vào giá trị di sản và chia mà các tài sản này nằm trên đất được chia cho ai, người đó được hưởng.

[4] Đối với kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu không phân chia diện tích đất  $147\text{m}^2$  trên đất có nhà tình nghĩa. Xét thấy các tài sản này nằm trong khối di sản thừa kế đang có tranh chấp nên việc để lại tài sản phải có sự thống nhất thỏa thuận của tất cả các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên anh H không nhất trí nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của các nguyên đơn.

[5] Đối với kháng cáo của các nguyên đơn yêu cầu xem xét số tiền hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng căn nhà tình nghĩa là hỗ trợ cho các thành viên trong gia đình gồm cụ C, cụ T và các con của cụ nên các nguyên đơn phải được hưởng quyền lợi đối với căn nhà tình nghĩa này. Tuy nhiên qua xác minh xác định Nhà nước hỗ trợ tiền làm nhà tình nghĩa trực tiếp cho thân nhân liệt sỹ. Do vậy cụ T và cụ C là thân nhân liệt sỹ Nguyễn Văn T được hỗ trợ xây nhà tình nghĩa, còn các nguyên đơn đã lập gia đình riêng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà tình nghĩa là di sản của cụ T và cụ C là chính xác do vậy yêu cầu kháng cáo này của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo của Nguyên đơn không chấp nhận việc trả công sức cho anh H và chị T 20.000.000đ, thấy rằng: Anh H và chị T được cụ C cho ở cùng nhà, đất của các cụ từ năm 2009 đã có công tôn tạo đất, từ năm 2015 (khi cụ C chết) đến nay anh chị có công trông nom, duy trì tài sản nhà, đất. Do vậy cấp sơ thẩm đã áng trịch công sức trả cho anh H và chị T số tiền 20.000.000đ là phù hợp nên không có căn cứ

chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của các nguyên đơn.

Di sản thừa kế sau khi trừ công sức còn là 263.049.500đ. Do đó mỗi kỷ phần thừa kế được chia là: 65.762.375đ.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm đã giao hiện vật cho các đương sự trên cơ sở xem xét thực tế hiện trạng, nguyện vọng sử dụng đất là phù hợp nên cấp phúc thẩm cần giữ nguyên phần diện tích đất đã giao cho các đương sự.

[8] Bà Ch được giao tài sản là hiện vật nhiều hơn giá trị mình được hưởng nên phải trả chênh lệch tài sản cho anh H là đúng quy định của pháp luật do đó không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn về nội dung này.

[9] Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, anh H xây dựng 01 lán mái tôn tại phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho vợ chồng anh sử dụng. Do vậy anh H và chị T được tiếp tục sử dụng tài sản này.

[10] Anh H và chị T thỏa thuận và đề nghị Tòa án giao toàn bộ tài sản chung và tài sản riêng của anh chị cho anh H nên cần chấp nhận thỏa thuận này của anh chị. Anh Nguyễn Văn C2 (chết năm 2019) và chị Nguyễn Thị M là những người được hưởng thừa kế tài sản của ông Nguyễn Văn L (chết năm 2018). Chị M và những người thừa kế của anh C2 (chị Phạm Thị Thu L và các con) có quan điểm cho anh H phần được hưởng thừa kế của mình nên anh H được hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ C và cụ T.

[11] Tại Bản án sơ thẩm, TAND huyện C đã tuyên bà Ch phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.303.000đ. Bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H 3.561.000đ. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả định giá thấy số liệu trên là không chính xác. Bà Ch được giao sử dụng 17m<sup>2</sup> lán lợp proximang = 3.846.964đ và 01 chuồng lợn = 2.444.000đ, tổng tài sản trị giá 6.290.964đ. Bà Đ được giao sử dụng 15,1m<sup>2</sup> lán lợp proximang = 3.417.000đ và 01 cổng hai cánh = 301.000đ, tổng tài sản trị giá 3.718.000đ. Do vậy bà Ch phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.290.964đ; bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 3.718.000đ, Hội đồng xét xử cần sửa nội dung này để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[12] Về án phí sơ thẩm:

Bà Ch là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm. Do sửa bản án có liên quan đến giá trị cần chia cho đương sự nên cấp phúc thẩm sửa án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bà T, bà Đ và anh H được giao tài sản theo quy định của pháp luật.

[13] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn được chấp nhận một phần và cấp phúc thẩm sửa bản án nên các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ và bà

Nguyễn Thị T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 357, các Điều 468, 609, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 624, 626, 628, 630, 631, 635, 636, 649, 650, 651, 659, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ C là 634,5m<sup>2</sup> đất trị giá 271.507.500đ, đất có số thửa 309, tờ bản đồ số 14, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Hải Dương, đã được UBND huyện C B, tỉnh Hải Hưng nay là huyện C, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-9-1995, Giấy có số G285654, vào sổ số 1555 QSDĐ/NL-CB cho cụ Nguyễn Văn T. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp tôn trị giá 11.542.000đ, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài, tường bao cao 50cm giáp đường thôn. Cây cối trên đất, tường bao không yêu cầu chia mà nằm trên đất được chia cho ai, người đó được hưởng. Tổng trị giá di sản của cụ T và cụ C trị giá **283.049.500đ**.

2. Áng trích công sức trông nom, tôn tạo di sản thừa kế cho anh Nguyễn Văn H là **20.000.000đ** từ di sản của cụ T và cụ C.

3. Xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T và cụ Lê Thị C gồm bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn H (được hưởng thừa kế từ ông Nguyễn Văn L).

4. Chia di sản còn lại của cụ T và cụ C trị giá **263.049.500đ** thành 04 kỷ phần cho bà Ch, bà Đ, bà T, anh H. Mỗi người được hưởng **65.762.375đ**.

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch sử dụng 137,3m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 52m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 35,3m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 66.371.000đ, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ tại thôn B, xã N, huyện C (theo bản đồ đo vẽ năm 1993). Đất có tứ cận: phía Đông giáp đất anh H, chị K và anh V có các cạnh A7A8 dài 8,82m; A8A9 dài 10,13m; A9A10 dài 7,40m; phía Tây giáp đất giao cho bà Đ cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Nam giáp ruộng cạnh A10A11 dài 2,50m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A6A7 dài 9,34m. Trên đất có 01 nhà cấp 4 trị giá 11.542.000đ. Tổng là 77.913.000đ. Bà Ch được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 cây nhãn, 01 cây mít, 9,34m tường bao (là di sản); 17m<sup>2</sup> lán lợp proximang = 3.846.964đ (Là tài sản do anh H chị T tạo lập); 01 chuồng lợn = 2.444.000đ (Do anh C2, chị L tạo lập đã giao cho anh H).

4.2. Giao cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng 115,4m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 52m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 13,4m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.838.000đ, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn B, xã N, huyện C. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà Ch có cạnh A6A11 dài 25,95m; phía Tây giáp

đất giao cho bà T có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Nam giáp ruộng cạnh A11A12 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A6 dài 4,9m. Bà Đ được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 02 cây nhãn (là di sản), 15,1m<sup>2</sup> lán lợp proximang= 3.417.000đ, 01 cổng hai cánh = 301.000đ (Là tài sản do anh H chị T tạo lập).

4.3. Giao cho bà Nguyễn Thị T sử dụng 114,8m<sup>2</sup> đất trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 52m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 12,8m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 64.796.000đ, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn B, xã N, huyện C. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà Đ có cạnh A5A12 dài 26,14m; phía Tây giáp đất giao cho anh H có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Nam giáp ruộng cạnh A12A13 dài 4,0m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A5A14 dài 4,83m. Giao cho bà T sở hữu 01 cây xoài và 4,83m tường bao (là di sản).

4.4. Giao cho anh Nguyễn Văn H sử dụng 267,0m<sup>2</sup> đất, trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở, 62,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (lâu dài) và 154,5m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm (20 năm) trị giá 75.502.500đ, tại thửa số 309, tờ bản đồ số 04 thuộc thôn B, xã N, huyện C. Đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất giao cho bà T có cạnh A13A14 dài 26,20m; phía Tây giáp đất bà S có cạnh A1A2 dài 26,13m; phía Nam giáp ruộng cạnh A1A13 dài 10,23m; phía Bắc giáp đường thôn cạnh A2A3 dài 5,20m, A3A4 dài 4,71m, A4A14 dài 0,4m. Anh H được sở hữu các tài sản trên đất gồm: 5,6m tường bao, 01 cây nhãn (là di sản) và các tài sản do anh H và chị T tạo lập: 01 nhà cấp bốn, 01 bếp, 01 téc nước, mái tôn, sân gạch, cổng (hai cánh), chuồng gà, 03 cây đào, 01 cây cau, 01 bụi hoa hồng và 01 mái tôn được xây dựng sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án.

(Tài sản giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và cấp GCNQSDĐ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; di chuyển cây cối nếu nằm trên ranh giới giữa hai thửa đất. Toàn bộ cây cối do anh H, chị T trồng trên đất và các công trình gồm 01 nhà tắm, 01 bếp, 01 bể do anh H chị T xây dựng năm 2010 không nằm trên đất được giao cho anh H thì anh H phải tự di dời hoặc tháo dỡ.

5. Bà Nguyễn Thị Ch phải trả chênh lệch về tài sản cho anh Nguyễn Văn H là 10.259.875đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T, bà Đ không yêu cầu bà Ch phải trả tiền chênh lệch về tài sản được thừa kế.

Bà Ch phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H là 6.290.964đ.

Bà Đ phải thanh toán trị giá tài sản cho anh H 3.718.000đ.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị T (do bà T đại diện nhận) số tiền 1.225.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

## 7. Về án phí:

### - Án phí sơ thẩm:

Miễn án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ch.

Bà Đ, bà T và anh H mỗi người phải chịu 3.288.118đ án phí dân sự sơ thẩm (chia di sản). Bà Đ và bà T đã nộp 1.250.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007554 ngày 13-8-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C (do chị Luân Thị N nộp thay), nên bà Đ, bà T mỗi người còn phải nộp 2.663.118đ.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị T 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0007677 ngày 18/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/6/2020.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

### Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Quyết**